CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP. Hồ Chí Minh

MST : 3700321364

Tel : 0274 371 0051

POMINA STEEL CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III - 2026

-Mã ck: POM
-Loại hình BCTC: công ty mẹ

Tháng 11/2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Ký ngày: 10/11/2026 13:11:32

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Số 1, đường 27, KCN Sóng Thần 2, P.Dĩ An, Tp.HCM
Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại thời điểm : ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (**)	**100**		**1.587.190.037.991**	**876.269.076.702**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**10.022.013.075**	**8.590.336.716**
- Tiền	**111**		10.021.013.075	1.830.204.170
- Các khoản tương đương tiền	**112**		1.000.000	6.760.132.546
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**7.435.966.000**	-
- Chứng khoán kinh doanh	**121**		-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	**122**		-	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	**123**		-	-
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	**124**		-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	**125**		7.435.966.000	-
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	**126**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**754.006.103.645**	**77.770.419.539**
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**131**		340.427.349.679	69.006.743.584
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	**132**		31.038.479.722	32.177.446.102
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	**133**		-	-
- Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	**134**		-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	**135**		410.465.540.744	17.269.909.672
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	**136**		(27.925.266.500)	(40.683.679.819)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	**137**		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**251.666.983.158**	**236.082.788.406**
- Hàng tồn kho	**141**		251.666.983.158	236.082.788.406
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	**142**		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	**151**		-	-
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	**152**		-	-
- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	**153**		-	-
VI.Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**564.058.972.113**	**553.825.532.041**
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**161**		7.604.808.614	4.730.868.761
- Thuế GTGT được khấu trừ	**162**		552.097.142.140	544.619.269.774
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**163**		4.357.021.359	4.475.393.506
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	**164**		-	-
- Tài sản ngắn hạn khác	**165**		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6.592.968.735.878**	**6.739.636.269.832**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.299.422.108**	-
- Phải thu dài hạn của khách hàng	**211**		-	-
- Trả trước cho người bán dài hạn	**212**		-	-
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	**213**		-	-
- Phải thu nội bộ dài hạn	**214**		-	-
- Phải thu dài hạn khác	**215**		2.299.422.108	-
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	**216**		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**826.177.512.893**	**919.327.706.441**
- Tài sản cố định hữu hình	**221**		**710.845.488.655**	**799.791.079.173**
+ Nguyên giá	**222**		3.075.101.782.620	3.075.101.782.620

+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.364.256.293.965)	(2.275.310.703.447)
- Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**115.332.024.238**	**119.517.460.603**
+ Nguyên giá	225		139.514.545.455	139.514.545.455
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(24.182.521.217)	(19.997.084.852)
- Tài sản cố định vô hình	**227**		-	**19.166.665**
+ Nguyên giá	228		8.187.618.799	8.187.618.799
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(8.187.618.799)	(8.168.452.134)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	**231**		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	**233**		-	-
+ Nguyên giá	234		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		-	-
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**5.735.399.776.387**	**5.716.174.106.848**
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		5.735.399.776.387	5.716.174.106.848
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**2.371.955.729**	**84.215.432.227**
- Đầu tư vào công ty con	261		800.034.190.200	800.034.190.200
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(797.662.234.471)	(715.818.757.973)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**26.720.068.761**	**19.919.024.316**
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		25.344.813.559	14.418.003.748
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
- Tài sản dài hạn khác	274		-	-
- Lợi thế thương mại	279		1.375.255.202	5.501.020.568
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**8.180.158.773.869**	**7.615.905.346.534**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**9.210.721.209.057**	**8.125.592.940.942**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.404.732.420.687**	**7.279.654.152.572**
- Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.054.279.873.181	1.647.769.317.092
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.539.869.520	19.961.173.189
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		5.923.323.730	2.717.323.373
- Phải trả người lao động	315		6.327.436.636	227.938.553
- Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.657.099.509.069	1.367.150.623.982
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
- Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
- Phải trả ngắn hạn khác	320		1.129.683.398.422	708.823.077.498
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		3.528.879.010.129	3.533.004.698.885
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-

- Quỹ bình ổn giá	324		-	-
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		**805.988.788.370**	**845.938.788.370**
- Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
- Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
- Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
- Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
- Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
- Phải trả dài hạn khác	338		-	-
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		805.988.788.370	845.938.788.370
- Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
- Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**(1.030.562.435.188)**	**(509.687.594.408)**
- Vốn góp của chủ sở hữu	411		**2.796.763.360.000**	**2.796.763.360.000**
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
- Thặng dư vốn	412		35.000.000.000	35.000.000.000
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
- Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
- Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	418		61.428.346.574	61.428.346.574
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**(3.892.406.574.762)**	**(3.371.531.733.982)**
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(3.371.531.733.982)	(2.255.122.763.399)
+ LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(520.874.840.780)	(1.116.408.970.583)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		**8.180.158.773.869**	**7.615.905.346.534**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 11 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH	ĐỖ TIẾN SĨ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Số 1, đường 27, KCN Sóng Thần 2, P.Dĩ An, Tp.HCM
Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (1)	01		282.993.381.697	76.180.277.090	877.271.948.925	161.380.699.610
- Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	435.529.800	-
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**282.993.381.697**	**76.180.277.090**	**876.836.419.125**	**161.380.699.610**
- Giá vốn hàng bán	11		253.546.446.555	61.148.648.762	780.178.370.791	142.508.850.972
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**29.446.935.142**	**15.031.628.328**	**96.658.048.334**	**18.871.848.638**
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính	22		157.560.419	616.259.465	422.967.409	624.494.566
- Chi phí tài chính	23		120.066.345.529	147.589.378.761	404.015.902.257	388.556.967.669
+ Chi phí đi vay	24		120.065.825.444	110.959.093.994	357.851.894.456	319.260.546.910
- Chi phí bán hàng	25		3.645.959.537	269.028.250	7.962.114.210	994.940.300
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.315.975.290	38.833.100.315	44.386.605.383	58.993.589.015
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-	-	-
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+(22-23)-(25+26)+27}	30		**(111.423.784.795)**	**(171.043.619.533)**	**(359.283.606.107)**	**(429.049.153.780)**
- Thu nhập khác	31		165.058.909	3.559.240.580	1.247.236.427	16.129.543.693
- Chi phí khác	32		41.911.812.704	14.975.572.247	130.606.304.272	99.039.831.577
- Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		**(41.746.753.795)**	**(11.416.331.667)**	**(129.359.067.845)**	**(82.910.287.884)**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		**(153.170.538.590)**	**(182.459.951.200)**	**(488.642.673.952)**	**(511.959.441.664)**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	13.880.579	-	41.641.737
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**(153.170.538.590)**	**(182.473.831.779)**	**(488.642.673.952)**	**(512.001.083.401)**
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(822)	(979)	(2.623)	(2.748)
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		(822)	(979)	(2.623)	(2.748)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 11 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH	ĐỖ TIẾN SĨ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Số 1, đường 27, KCN Sóng Thần 2, P.Dĩ An, Tp.HCM
Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ báo cáo: từ kỳ 01 đến kỳ 09 năm 2026
Kỳ so sánh: từ kỳ 01 đến kỳ 09 năm 2025

Đơn vị tính:VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		262.022.229.667	179.958.619.685
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(397.983.752.536)	(154.055.888.021)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43.094.169.128)	(21.073.035.637)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(233.146)	(86.764.418)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		439.065.774.364	186.272.537.159
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(200.733.483.063)	(23.305.166.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**59.276.366.158**	**167.710.302.685**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.635.966.000)	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	10.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		188.720.583	620.629.608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(6.447.245.417)**	**10.620.629.608**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(51.397.961.721)	(202.335.156.732)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(51.397.961.721)**	**(202.335.156.732)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**1.431.159.020**	**(24.004.224.439)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**8.590.336.716**	**29.273.487.875**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		517.339	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**10.022.013.075**	**5.269.263.436**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 11 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH	ĐỖ TIẾN SĨ

M.S.D.N:3700321364-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA TP.DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina và công ty cổ phần kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi mới thành lập, Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03/03/2023

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là Pom.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 1, đường số 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh 1 của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) đặt tại đường số 9, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28 tháng 10 năm 2008 và theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 9 tháng 12 năm 2010.

Chi nhánh 2 của Công ty (Nhà máy thép Pomina 1) đặt tại số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh số 3700321364-002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 02 năm 2012, đã đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13/10/2025

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi.
Tổng số công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 485 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 239 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thường xuyên giao dịch bằng ngoại tệ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thự hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,…) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất với giá trị tăng lên thêm là 157 tỷ VND.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian ban đầu	Thời gian thay đổi
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 40 năm	
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 6 năm	
Thiết bị dụng cụ quản lý		3 – 5 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán SAP được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

7. Chi phí trả trước

Lợi thế do đầu tư

Khoản mục lợi thế do đầu tư được ghi nhận trong khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá

trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18/06/2012.

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê, trong đó:

Diện tích	Thời hạn thuê
37.800 m^2 (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
5.090 m^2 (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
21.716 m^2 (lô L)	Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trục cán, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian 1 năm.

8. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

9. Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

10. Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính vào giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty được hưởng thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (từ năm 2002 đến năm 2013) và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2002 – 2003), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2004 – 2010).

15. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty cổ phần thép Pomina 2	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	976.570.322	34.661.866
Tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn	9.044.442.753	1.795.542.304
Tiền – tương đương tiền	1.000.000	6.760.132.546
Cộng	**10.022.013.075**	**8.590.336.716**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a). Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	7.435.966.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	7.435.966.000	-

b). Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Đầu tư vào công ty con (*)	800.034.190.200	800.034.190.200
Đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(797.662.234.471)	(715.818.757.973)
	2.371.955.729	**84.215.432.227**

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là Công ty cổ phần Thép Thép Việt) chiếm 99,5% vốn điều lệ. Công ty cổ phần Thép Pomina 2 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000349, đăng ký lần đầu vào ngày 4/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp; và giấy chứng nhận đầu tư số 49221000075 do Ban Quản lý Các khu công nghiệp Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 03/12/2007; ngành nghề hoạt động là sản xuất phôi thép, thép thanh.

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	32.555.966.520	38.785.129.454
Phải thu thương mại – bên thứ 3	307.871.383.159	30.221.614.130
	340.427.349.679	**69.006.743.584**

Trong đó:

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	307.871.383.159	30.221.614.130
+ Công ty TNHH MTV Phát Lộc Hưng	5.953.341.500	5.953.341.500
+ Công ty CP Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	8.709.465.600	8.082.510.130
+ Cty TNHH MTV Thép Miền Nam	5.805.167.412	8.988.475.453
+ Công ty CP Vinhomes	134.370.975.486	-
+ Công ty CP ĐT Đại học Quốc tế Berjaya	70.690.055.347	-
+ Công ty CP Vinpearl	18.070.601.347	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	64.271.776.467	7.197.287.047
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	32.555.966.520	38.785.129.454
- Công ty TNHH SX &TM Thép Việt	32.443.760.814	32.369.745.714
- Công ty CP Thép Pomina 2	112.205.706	6.415.383.740

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước cho nhà cung cấp -trong nước	5.236.498.638	3.484.247.503
Trả trước cho nhà cung cấp - nước ngoài	25.801.981.084	28.693.198.599
Khác	-	-
	31.038.479.722	**32.177.446.102**
* Trả trước cho người bán ngắn hạn	**31.038.479.722**	**32.177.446.102**
+ *Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd*	21.971.925.000	21.971.925.000
+ Penglai Cemented Carbide Company Ltd	-	2.875.210.720
+ *Các khoản trả trước khác*	9.066.554.722	7.330.310.382

5. Phải thu khác

	30/09/2026	01/01/2026
	VNĐ	VNĐ
a) Ngắn hạn	**410.465.540.744**	**17.269.909.672**
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		99.422.108
- Ký quỹ mở thư tín dụng	969.626.773	969.602.443
- Tạm ứng	6.070.157.400	2.801.060.897
- Phải thu Vin	402.412.012.573	-
- Hàng xuất VESU mượn –VLCL	-	-
- Phải thu khác (cấn trừ thuế…)	1.013.743.998	13.399.824.224
b) Dài hạn	**2.299.422.108**	**0**
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	99.422.108	-
- Phải thu người lao động		
- Ký quỹ, ký cược	2.200.000.000	
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác,		

6. Hàng tồn kho

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Nguyên liệu chính	26.699.236.531	22.591.264.440
Vật liệu phụ	7.397.547.027	14.212.211.805
Nhiên liệu	13.948.907.657	1.222.069.684
Phụ tùng thay thế	141.181.506.580	143.140.088.661
Vật liệu chịu lửa	47.827.427.833	42.843.063.216
Vật tư xây dựng cơ bản	473.852.289	643.118.769
Công cụ, dụng cụ trong kho	525.901.036	370.857.569
Thành phẩm sắt xây dựng	4.000.236.691	7.303.090
Thành phẩm vôi	190.461.633	190.461.633
Thành phẩm gang, Sinter	5.139.545.761	5.139.545.761
Thành phẩm phôi thép	4.115.404.522	4.115.404.522
Hàng mua đang đi đường	-	-
Quặng lò thiêu kết	-	-
CPSX dở dang	166.955.598	1.607.399.256
Phế liệu	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	251.666.983.158	**236.082.788.406**

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí khác	-	-
Chi phí xây dựng dự án lò cao	5.735.399.776.387	5.716.174.106.848
Chi phí lò cao -lãi vay, chi phí dự án	-	-
	5.735.399.776.387	**5.716.174.106.848**

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2026	**645.162.645.842**	**2.297.852.061.224**	**129.104.544.951**	**2.982.530.603**	**3.075.101.782.620**
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Vào ngày 30/09/2026	**645.162.645.842**	**2.297.852.061.224**	**129.104.544.951**	**2.982.530.603**	**3.075.101.782.620**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	**40.560.612.376**	**611.404.806.702**	**101.645.353.166**	**2.328.724.438**	**755.939.496.682**
Khấu hao					
Vào ngày 01/01/2026	**374.112.208.983**	**1.783.328.801.472**	**115.240.546.755**	**2.629.146.239**	**2.275.310.703.449**
- Khấu hao trong kỳ	19.318.017.413	67.294.932.512	2.307.948.227	24.692.366	88.945.590.518
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Vào ngày 30/09/2026	**393.430.226.396**	**1.850.623.733.984**	**117.548.494.982**	**2.653.838.605**	**2.364.256.293.967**
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2026	**271.050.436.859**	**514.523.259.752**	**13.863.998.196**	**353.384.364**	**799.791.079.171**
Vào ngày 30/09/2026	**251.732.419.446**	**447.228.327.240**	**11.556.049.969**	**328.691.998**	**710.845.488.653**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 11)*.

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2026	**7.227.417.937**	**960.200.862**	**8.187.618.799**
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 30/09/2026	**7.227.417.937**	**960.200.862**	**8.187.618.799**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	*7.227.417.937*	*960.200.862*	*8.187.618.799*
Khấu hao lũy kế			
Vào ngày 01/01/2026	**7.208.251.272**	**960.200.862**	**8.168.452.134**
- Khấu hao trong kỳ	19.166.665	-	19.166.665
- Giảm khác	-	-	-
Vào ngày 30/09/2026	**7.227.417.937**	**960.200.862**	**8.187.618.799**
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2026	**19.166.665**	-	**19.166.665**
Vào ngày 30/09/2026	-	-	-

10. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Trục cán và các phụ tùng khác	-	-
CP chờ PB chạy thử NML	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	7.604.808.614	4.730.868.761
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì	-	-
Chi phí khác	-	-
	7.604.808.614	**4.730.868.761**

b). Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ 30/09/2026	Đầu kỳ 01/01/2026
Tiền thuê đất trả trước dài hạn	**7.762.444.319**	**8.248.081.691**
- Diện tích 37.800 m^2	599.051.286	764.004.996
- Diện tích 5.090 m^2	315.927.131	369.826.412
- Diện tích 21.716 m^2	6.847.465.902	7.114.250.283
Chi phí sửa chữa, phụ tùng, trục cán	**17.582.369.240**	**6.169.922.056**
Chi phí CCDC chờ phân bổ	-	-
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác	-	-
	25.344.813.559	**14.418.003.748**

c). Lợi thế thương mại

	Cuối kỳ 30/09/2026	Đầu kỳ 01/01/2026
Lợi thế thương mại	1.375.255.202	5.501.020.568
	1.375.255.202	**5.501.020.568**

11. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay ngắn hạn	3.416.092.809.068	3.460.168.497.824
Nợ dài hạn đến hạn trả	112.786.201.061	72.836.201.061
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-
	3.528.879.010.129	**3.533.004.698.885**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn gồm :

	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM(VND)	504.708.412.198
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam -- CN TP HCM(USD)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VND)	402.853.981.291
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (USD)	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM	1.640.599.181.219
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM (USD)	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPBank (USD)	-
Ngân hàng VIB (VND)	-
Ngân hàng VIB (USD)	-
Ngân hàng HD BANK (VND)	154.211.121.928
Ngân hàng HD BANK (USD)	-
Ngân hàng VP BANK (USD)	-
Vay khác – Đại Quang Minh	300.000.000.000
Vay khác – Pomina 2	388.720.112.432
Vay khác – Bùi Quang Thuận	25.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (ICB)	112.786.201.061
Chênh lệch tỷ giá	-
	3.528.879.010.129

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

***Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM(VNĐ): 504.708.412.198**

Hình thức đảm bảo:

*(i)*Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Lô M, Khu Công nghiệp Sóng Thần, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

(ii) Máy móc, thiết bị dàn cán, nhà xưởng 1 của Công ty

(iii) Quyền sở hữu phần vốn góp và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ phần vốn góp của Công ty vào Công ty POM 2

***Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam** **402.853.981.291**

Hình thức đảm bảo:

(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương;

(ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng Thế chấp tài sản số 139TC19 và 048TC17;

(iii) Tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại;

(iv) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh;

(v) 20.000.000 cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt ("Công ty Thép Việt") sở hữu

***Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM** **1.640.599.181.219**

Hình thức đảm bảo:

(i) Hàng hóa luân chuyển phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh POM 3;

(ii) Các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Chi nhánh POM 1 và Chi nhánh POM 3;

(iii) Toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê sản gắn liền với đất thuê hình thành trong tương lai liên quan đến Dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim loại tại Chi nhánh POM 3 và liên quan đến Dự án Lò Cao

(iv) 40.000.000 cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt ("Công ty Thép Việt") sở hữu

***Ngân hàng HD BANK (VND)** **154.211.121.928**

Hình thức đảm bảo:

*(i)*Nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu;

(ii) Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay

***Vay ĐẠI QUANG MINH** **300.000.000.000**

- Phân loại lại khoản vay từ dài hạn lên ngắn hạn

***Vay Công ty CP Thép Pomina 2** **388.720.112.432**

- Phân loại lại khoản vay từ phải thu ngắn hạn sang vay ngắn hạn

***Vay Bùi Quang Thuận** **25.000.000.000**

- Phân loại lại khoản vay từ phải thu ngắn hạn sang vay ngắn hạn

b). Vay dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay dài hạn – VND	560.000.000.000	599.950.000.000
Vay dài hạn – USD	-	-
Vay Thép Việt	-	-
Vay dài hạn POM2-khoản 1	-	-
Vay dài hạn POM2-khoản 2	127.000.000.000	127.000.000.000
Vay TDH khác – Leasing	118.988.788.370	118.988.788.370
Vay Thaco	-	-
Phải trả dài hạn – XDCB	-	-
	805.988.788.370	**845.938.788.370**

Khoản vay dài hạn này 560.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 17.2680105/2017-HĐCVDADT năm 2017 với các nội dung như sau:

- Mục đích : tài trợ chi phí đầu tư của dự án lò cao thuộc Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/ năm tại KCN Phú Mỹ 1.
- Tổng số tiền được giải ngân là 1.035 tỷ đồng.
- Thời hạn vay: 96 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên, trong đó, thời gian ân hạn là 36 tháng.
- Lãi suất vay hiện tại áp dụng là 6,0 %/năm đối với USD và 12.5%/năm đối với VND.
- Hình thức đảm bảo vốn vay : tài sản hình thành từ vốn vay

(i)Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty được dùng để phát hành bảo lãnh, mở thư tín dung, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để đầu dư Dự án Lò Cao

(ii) Toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Lò Cao

12. Phải trả người bán

a). Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả người bán – bên liên quan	470.175.223.026	73.349.294.092
Phải trả người bán – bên thứ ba/nội địa	1.240.615.005.142	1.248.561.679.845
Phải trả người bán – bên thứ ba/nước ngoài	343.489.645.013	325.858.343.155
	2.054.279.873.181	**1.647.769.317.092**

Trong đó:

	30/09/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	**1.584.104.650.155**	**1.574.420.023.000**
+ Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn	618.481.729.928	588.682.726.261
+ Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	37.595.694.980	39.105.694.980
+ Công ty Cổ phần Logistics Vinacorp	19.402.958.312	20.102.958.312
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Trung Việt	20.210.000.000	21.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Nippon Sanso	6.273.183.273	31.269.187.273
+ Công ty TNHH Kim loại và Dây cáp Điện Cavina	18.900.000.000	19.600.000.000
+ Vesuvius Malaysia Sdn Bhd	29.031.779.177	41.498.874.203
+ Chichester Metals Pty Ltd.	20.221.059.615	20.087.352.767
+ China machinery Industry	197.038.159.290	198.410.450.690
+ China 15th Metalurgical Constraction Group Co., Ltd	41.089.155.272	39.951.300.072
+ Công ty TNHH ĐT XD Đại Phát Thịnh	14.207.886.281	14.501.845.468
+ - Phải trả đối tượng khác	561.653.044.027	540.209.632.974
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	**470.175.223.026**	**73.349.294.092**
+ Công ty TNHH SX &TM Thép Việt	3.201.095.888	3.335.661.220
+ Công ty CP Thép Pomina2	466.974.127.138	70.013.632.872

b). Các khoản phải trả người bán dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả người bán – bên liên quan	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba/nội địa	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba/nước ngoài	-	-
	-	-

Trong đó:

	30/09/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt	-	-
+ Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu	-	-
+ Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	-	-
+ Công ty TNHH Thoresen-Vi Na Ma Logistic	-	-
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-
+ Công ty TNHH SX &TM Thép Việt	-	-
+ Công ty CP Thép Pomina2	-	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế GTGT + Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.808.315.933	1.689.084.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp	955.527.564	955.527.564
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	133.746.593	72.710.857
Thuế khác	25.733.640	-
	5.923.323.730	**2.717.323.373**

14. Chi phí phải trả

a). Ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Mua nguyên vật liệu	7.299.670.693	6.312.261.887
Chi phí điện trích trước	-	-
Lãi vay	1.616.343.624.544	1.296.400.400.293
Chi phí thuê đất	32.656.213.832	64.437.961.802
Khác	800.000.000	-
	1.657.099.509.069	**1.367.150.623.982**

b). Dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Mua nguyên vật liệu		
Chi phí điện		
Chi phí thuê đất		
Khác		

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Bảo hiểm xã hội & bảo hiểm y tế	1.831.687.837	11.794.680.352
Bảo hiểm thất nghiệp 2%	-	-
Phải trả -Thép Việt - trả nợ thay	204.806.395.442	167.165.075.442
Kinh phí công đoàn	4.489.958.139	4.414.526.674

Chi phí lãi vay – PT nội bộ - lãi vay PO2	105.947.653.999	95.138.360.932
Phải trả Thép việt cho mượn vốn	2.319.750.000	2.319.750.000
Phải trả MTV Pomina 1 cho mượn vốn	2.432.598.109	2.432.598.109
Phải trả P2 cấn trừ TV cho mượn vốn	396.253.352.812	404.277.456.327
P2 ->PCP cho P3 mượn vốn	15.412.988.838	13.759.588.838
P2 cho PCP mượn 3 tỷ	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả Vin	392.895.912.083	-
Phải trả phải nộp khác	293.101.163	4.521.040.824
	1.129.683.398.422	**708.823.077.498**

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	-	-

17. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu *VND*	Thặng dư vốn *VND*	Cổ phiếu quỹ *VND*	Quỹ đầu tư Phát triển *VND*	Chênh lệch tỷ giá hối đoái *VND*	Lợi nhuận chưa phân phối *VND*	Cộng *VND*
Năm nay							
Số dư 01/01/2026	**2.796.763.360.000**	**35.000.000.000**	**(31.347.567.000)**	**61.428.346.574**	**-**	**(3.371.531.733.982)**	**(509.687.594.408)**
Điều chỉnh cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập trích quỹ				-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(488.642.673.952)	(488.642.673.952)
ĐC lợi nhuận năm trước						-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KT&PL	-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cp	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận	-	-	-	-	-	(32.232.166.828)	(32.232.166.828)
Số dư 30/09/2026	**2.796.763.360.000**	**35.000.000.000**	**(31.347.567.000)**	**61.428.346.574**	**-**	**(3.892.406.574.762)**	**(1.030.562.435.188)**

18. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn góp của chủ sở hữu là 2.796.763.360.000 VND, trong đó :

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
• Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
• Vốn góp cuối kỳ	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
Trừ cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	(11.327.900.000)	(11.327.900.000)
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu	2.785.435.460.000	2.785.435.460.000
Đã chia cổ tức trong năm		
• Chi bằng tiền	-	-
• Chi bằng cổ phiếu (tăng vốn)	-	-

Cổ phiếu phổ thông

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	279.676.384	279.676.384
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	279.676.336	279.676.336
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	278.543.546	278.543.546
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Quý 3 – 2026 VND	Quý 3 – 2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	190.993.352.256	-
Doanh thu xuất khẩu	-	-
Doanh thu TP (phôi thép)	-	-
Doanh thu TP (gang)	-	-
Doanh thu thành phẩm(vôi)	-	-
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	2.693.449.330	-

Doanh thu CCDV	89.306.580.111	76.180.277.090
Doanh thu hàng hóa	-	-
Doanh thu nội bộ	-	-
Doanh thu khác	-	-
Điều chỉnh của quý trước	-	-
Tổng cộng	**282.993.381.697**	**76.180.277.090**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 – 2026	Quý 3 – 2025
Doanh thu	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 – 2026	Quý 3 – 2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	161.546.417.114	-
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	2.693.449.330	-
Giá vốn gia công	89.306.580.111	61.148.648.762
Giá vốn hàng hóa	-	-
Giá vốn nội bộ	-	-
Điều chỉnh giảm quý trước	-	-
Kết chuyển tài sản cho NML	-	-
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn	-	-
Khác	-	-
Cộng	**253.546.446.555**	**61.148.648.762**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 – 2026	Quý 3 – 2025
- Lãi tiền gửi, cho vay	4.444.106	2.047.743
- Lãi bán các chứng khoán đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.742	46.711.722
- LN từ công ty con chuyển về	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	153.114.571	567.500.000
Cộng	**157.560.419**	**616.259.465**

5. Chi phí tài chính

	Quý 3 – 2026	Quý 3 – 2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	120.065.825.444	110.959.093.994
Chi phí lãi trả chậm	-	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	520.085	654.256
Trích DP ĐTTC Cty P2 Q.2 -2026	-	36.629.630.511
Chi phí lỗ đầu tư vào POM2	-	-
Điều chỉnh giảm của quý trước	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Chi phí hoạt động tài chính	-	-
Cộng	**120.066.345.529**	**147.589.378.761**

6. Thu nhập khác

	Quý 3 – 2026	Quý 3 – 2025
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	-
Lãi do chênh lệch thanh toán	-	-
Thu nhập khác	165.058.909	3.559.240.580
Điều chỉnh giảm của quý trước	-	-
Cộng	**165.058.909**	**3.559.240.580**

7. Chi phí khác

	Quý 3 – 2026	Quý 3 – 2025
	VND	VND
Phân bổ lợi thế đầu tư	2.770.400.577	2.770.400.577

Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	-	-
Lỗ do chênh lệch thanh toán	-	-
Chi phí lỗ sau thuế	-	-
Chi phí khác	39.141.412.127	12.144.326.190
Chi phí hao hụt sản xuất	-	60.845.480
Điều chỉnh của quý trước	-	-
Cộng	**41.911.812.704**	**14.975.572.247**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

	Quý 3 – 2026	Quý 3 – 2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	269.632.563	247.238.450
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí DV mua ngoài	3.241.530.121	-
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí vận chuyển	-	-
Chi phí khác	134.796.853	21.789.800
Cộng	**3.645.959.537**	**269.028.250**

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 – 2026	Quý 3 – 2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.951.289.519	3.540.216.232
Dụng cụ quản lý	18.371.804	13.858.349
CPQL- Đồ dùng văn phòng	19.117.134	22.318.125
Khấu hao tài sản cố định	317.531.587	28.913.516.064
Chi phí sửa chữa, cầu đường	34.530.635	54.561.170
Phí ngân hàng	78.916.346	62.320.436
Thuế phí, lệ phí khác	424.000	-
CP điện quản lý	3.136.619.953	341.503.084
CP điện thoại, chi phí nước	163.208.842	119.292.703
Dịch vụ mua ngoài	8.078.159.317	5.452.299.459
Chi phí khác	-	-
Chi phí bằng tiền khác	517.806.153	313.214.693

Điều chỉnh giảm của quý trước	-	-
Cộng	**17.315.975.290**	**38.833.100.315**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 – 2026	Quý 3 – 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.351.492.442	35.955.854.057
- Chi phí nhân công	9.809.348.448	6.851.754.575
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	931.355.667	837.577.146
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.074.103.178	17.317.939.726
- Chí phí khác bằng tiền	1.900.612.325	1.200.417.751
Cộng	**192.066.912.060**	**62.163.543.255**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3 – 2026 VND	Quý 3 – 2025 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	(153.170.538.590)	(182.459.951.200)
Cộng (trừ):		
- Thu nhập không chịu thuế (lợi nhuận từ công ty con)	-	-
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư năm trước		
Lợi nhuận tính thuế	**(153.170.538.590)**	**(182.459.951.200)**
Thuế suất	10% - 20%	10% - 20%
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	13.880.579
Lợi nhuận sau thuế TNDN (*)	**(153.170.538.590)**	**(182.473.831.779)**

Thuyết minh kết quả lợi nhuận Quý 3 – 2026 so với cùng kỳ năm trước: Kết quả kinh doanh quý 3 – 2026 của Công ty mẹ lỗ 153,2 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước lỗ 182,5 tỷ đồng.

Nguyên nhân kết quả kinh doanh quý này chênh lệch so với cùng kỳ năm trước :

Nguyên nhân được Công ty giải trình trong công văn giải trình

VI. THÔNG TIN KHÁC

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phí tài chính	3.660.884.960
		Mua thép	91.512.300
		Bán phôi	-
		Vật tư	-
		Dịch vụ	10.687.200
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Bán thép thành phẩm	-
		Thuê xe	-
Công ty TNHH SX TM Thép Việt	Công ty mẹ	Mua thép	-
		Dịch vụ	180.865.250
		Trả hộ nợ ngân hàng	-

Vào ngày 30/09/2026, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM&SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải trả khác	210.238.665.888
		Phải thu tiền bán thép	32.443.760.814
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phải thu khác	99.422.108
		Phải thu tiền thép	-
		Phải trả tiền hàng	466.688.432.785
		Phải thu cung cấp dịch vụ	112.205.706
		Khoản vay (Pomina 3)	515.720.112.432
		Phải trả khác	520.899.690.002
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Phải thu tiền bán thép	-
		Phải trả khác	-

TP.HCM, ngày 07 tháng 11 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH	ĐỖ TIẾN SĨ